

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG SỬ DỤNG ĐẤT, NGƯỜI LIÊN QUAN, DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI
LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG, TỜ BẢN ĐỒ, THỪA ĐẤT THU HỒI ĐỂ GPMB TIẾP TỤC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
KHU DÂN CƯ MỚI XÃ MINH ĐỨC, HUYỆN TỨ KỲ**

Địa bàn: thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Thông báo số 138/TB-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m ²)					Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Phần đất HLGT đường tỉnh 392 (trong DT thực hiện dự án - cột 7)	Diện tích còn lại (m ²)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trần Đắc Dũng	2	130	CLN	1296.0	1,296.0	374.0	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
2	Bùi Quang Thập, Nguyễn Thị Cửu	2	132	NTS	623.5	623.5	582.5	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
3	Bùi Văn Thúc, Ngô Thị Hương	2	55	LUC	728.0	728.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	65	LUC	628.0	628.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	66	LUC	600.0	600.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	67	LUC	456.0	456.0	327.4	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	68	LUC	289.0	289.0	289.0	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	69	CLN+NTS	4056.5	4,056.5	81.6	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	107	LUC	442.0	442.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	134	CLN	2265.0	2,265.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	292	LUC	192.0	192.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	367	LUC	168.0	168.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
4	Hoàng Thị Vin	2	137	CLN	692.6	692.6		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
5	Hoàng Thị Tâm	2	270	CLN	1821.1	1,821.1		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
6	Hoàng Văn Tuấn	2	71	CLN+NTS	1832.5	1,832.5		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
7	Ngô Thị Hựu (Yên)	2	133	CLN	1080.0	1,080.0	503.6	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)					Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Phần đất HLGT đường tỉnh 392 (trong DT thực hiện dự án - cột 7)	Diện tích còn lại (m ²)		
8	Nguyễn Thị Toan	2	273	CLN	1200.0	1,200.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
9	Vũ Đức Biêm, Trịnh Thị Dâng	2	128	CLN	519.1	519.1		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
10	Vũ Văn Hiền, Đặng Thị Bình	2	136	CLN+NTS	895.4	895.4		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
11	Vũ Văn Toàn, Hoàng Thị Lán	2	305	LUC	307.0	307.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	208	LUC	354.0	354.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	209	LUC	360.0	360.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	284	LUC	276.0	276.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	434	LUC	431.0	86.5		344.5	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	44	LUC	361.0	361.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	127	CLN+NTS	1381.4	1,381.4		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	433	LUC	315.0	63.9		251.1	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
12	UBND xã Minh Đức	2	380	NTD	3744.8	3,744.8		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	21	LUC	293.7	293.7		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	38	LUC	1971.6	1,971.6		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	53	LUC	190.6	190.6		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	186	LUC	380.0	380.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	307	LUC	246.8	246.8		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	379	LUC	109.5	109.5		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	381	LUC	164.0	164.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	389	LUC	178.7	178.7		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	461	LUC	26.9	26.9	26.9	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	467	LUC	28.3	28.3	28.3	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)					Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Phần đất HLGT đường tính 392 (trong DT thực hiện dự án - cột 7)	Diện tích còn lại (m ²)		
12	UBND xã Minh Đức	2	472	LUC	236.2	236.2	236.2	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	474	LUC	69.7	69.7	69.7	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	475	LUC	86.2	86.2	86.2	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	476	LUC	163.6	163.6	163.6	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	479	LUC	181.4	181.4	181.4	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	493	LUC	207.3	207.3		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	495	LUC	185.1	185.1		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	496	LUC	16.0	16.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	497	LUC	23.3	13.5	13.5	9.8	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	308	DRA	929.5	929.5		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	70	DTL	513.6	513.6		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	146	DTL	447.5	447.5		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	1	DTL	10943.4	5.4		10,938.0	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	54	DTL	2451.4	2,451.4		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	235	DTL	5335.5	5,335.5		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	326	DTL	3053.5	3,050.2		3.3	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	387	DTL	97.2	97.2		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	407	DTL	378.1	119.6		258.5	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	409	DTL	287.6	242.5	52.6	45.1	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	489	DTL	838.8	819.8	351.1	19.0	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	131	DGT	2721.8	227.9		2,493.9	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m ²)					Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Phần đất HLGT đường tỉnh 392 (trong DT thực hiện dự án - cột 7)	Diện tích còn lại (m ²)		
12	UBND xã Minh Đức	2	202	DGT	682.6	148.2		534.4	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	232	DGT	1021.0	1,021.0		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	274	DGT	2586.8	3.6		2,583.2	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	286	DGT	848.1	848.1		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	327	DGT	560.8	474.5		86.3	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	406	DGT	13453.8	13,200.1		253.7	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	450	DGT	840.5	840.5		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	14	DGT	1454.3	1,454.3	34.3	-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	214	DGT	1205.9	1,205.9		-	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	439	DGT	336.8	314.9	41.3	21.9	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
		2	473	DGT	3413.2	958.2	958.2	2,455.0	Thôn Vạn Tải, xã Tứ Kỳ	
	Tổng cộng				86,475.5	66,177.8	4,401.4	20,297.7		